

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

I. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

- Tên gói thầu: Xét nghiệm chất lượng nước của các công trình cấp nước tập trung do trung tâm nước sạch và VSMTNT quản lý năm 2026
- Tên dự toán: Xét nghiệm chất lượng nước của các công trình cấp nước tập trung do trung tâm nước sạch và VSMTNT quản lý năm 2026
- Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
- Địa điểm thực hiện: Các xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (theo Quyết định số 01115/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026)
- Tổng giá trị gói thầu: 592.198.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai triệu, một trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn).
- Thời gian thực hiện gói thầu: 120 ngày (dự kiến thực hiện đợt 01 trong tháng 5-6 năm 2026, dự kiến thực hiện đợt 02 trong tháng 10-11 năm 2026).

1. Vị trí lấy mẫu nước phân tích đợt 01: (dự kiến tháng 5-6 năm 2026)

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuột)
01	Công trình cấp nước sinh hoạt Cư Pui (xã Cư Pui, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
02	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Phong (xã Cư Pui, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	70
03	Công trình cấp nước sinh hoạt Đắk Phơi (xã Đắk Phơi, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	60
04	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Tul (xã Ea Tul, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
05	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Đrông (xã Ea Đrông, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
06	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Phê (xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
07	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Bar (xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	15
08	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Yiêng (xã Tân Tiến, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
09	Công trình cấp nước sinh hoạt Quảng Hiệp (xã Ea Mdroh, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
10	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Mdroh (xã Ea Mdroh, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
11	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Đrăng (xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
12	Công trình cấp nước sinh hoạt Phú Xuân (xã Phú Xuân, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
13	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Sơn –Khuê Ngọc Điền-Krông Kmar (xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
14	Công trình cấp nước sinh hoạt Ya Tờ Mốt (xã Ea Bung, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
15	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Kpam (xã Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
16	Công trình cấp nước sinh hoạt Buôn Tráp (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
17	Công trình cấp nước sinh hoạt Nam Ka (xã Nam Ka, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	90
18	Công trình cấp nước sinh hoạt Cuôr Đăng (xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	20
19	Công trình cấp nước sinh hoạt Vụ Bôn (xã Vụ Bôn, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
20	Công trình cấp nước sinh hoạt 4 Buôn Knia (xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	99	12
21	Công trình cấp nước sinh hoạt Cư Elang (xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
22	Công trình cấp nước sinh hoạt Cư Bông (xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	99	80
23	Công trình cấp nước sinh hoạt Phú Lộc (xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	99	50

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
24	Công trình cấp nước sinh hoạt Quảng Điền (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	99	40
25	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Toh (xã Dliê Ya, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
26	Công trình cấp nước sinh hoạt Cư Klông (xã Tam Giang, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	60
27	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Lễ (xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	60
28	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Thành (xã Dang Kang, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
29	Công trình cấp nước sinh hoạt Bông Krang (xã Liên Sơn Lắk, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
30	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Bông (xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	30
31	Công trình cấp nước sinh hoạt Tân Tiến (xã Tân Tiến, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
32	Công trình cấp nước sinh hoạt Dang Kang (xã Dang Kang, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	45

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
33	Công trình cấp nước sinh hoạt Hiệp Thắng (xã Ea Mdroh, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
34	Công trình cấp nước sinh hoạt Ia Rvê (xã Ia Rvê, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	100
35	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Rôk (xã Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
36	Công trình cấp nước sinh hoạt Đắk Liêng- Buôn Tría (xã Đắk Liêng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
37	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Hồ (xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	45
38	Công trình cấp nước sinh hoạt Bình Hòa (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
39	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Ral (xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	90
40	Công trình cấp nước sinh hoạt Krông Na (xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
41	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Nuôl (xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	15
42	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Sol (xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	90

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buon Ma Thuật)
43	Công trình cấp nước sinh hoạt Xuân Phú (xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	60
44	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Ô (xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
45	Công trình cấp nước sinh hoạt Liên Sơn Lắk-Đắk Liêng-Đắk Phoi (xã Liên Sơn Lắk tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	60
46	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Xuân Đông (xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk).	01	Nước sau xử lý	28	209
47	Công trình cấp nước sinh hoạt Tân Phước, Tân Thọ (xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	28	205
48	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thạnh Đức, Xuân Quang 3 (xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	28	183
49	Công trình cấp nước sinh hoạt Suối Trai và Eacharang (xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	28	141
Tổng cộng		49			

2. Vị trí lấy mẫu nước phân tích đợt 02: (dự kiến tháng 10-11 năm 2026):

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
01	Công trình cấp nước sinh hoạt Cư Pui (xã Cư Pui, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
02	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Phong (xã Cư Pui, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	70
03	Công trình cấp nước sinh hoạt Đắk Phoi (xã Đắk Phoi, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	60
04	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Tul (xã Ea Tul, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
05	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Đrông (xã Ea Đrông, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
06	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Phê (xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
07	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Bar (xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	15
08	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Yiêng (xã Tân Tiến, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
09	Công trình cấp nước sinh hoạt Quảng Hiệp (xã Ea Mdroh, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
10	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Mdroh (xã Ea Mdroh, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
11	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Đrăng (xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
12	Công trình cấp nước sinh hoạt Phú Xuân (xã Phú Xuân, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
13	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Sơn –Khuê Ngọc Điền-Krông Kmar (xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
14	Công trình cấp nước sinh hoạt Ya Tờ Môt (xã Ea Bung, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
15	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Kpam (xã Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
16	Công trình cấp nước sinh hoạt Buôn Tráp (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
17	Công trình cấp nước sinh hoạt Nam Ka (xã Nam Ka, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	90
18	Công trình cấp nước sinh hoạt Cuôr Đăng (xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	20
19	Công trình cấp nước sinh hoạt Vụ Bôn (xã Vụ Bôn, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
20	Công trình cấp nước sinh hoạt 4 Buôn Knia (xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	12

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
21	Công trình cấp nước sinh hoạt Cư Elang (xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
22	Công trình cấp nước sinh hoạt Cư Bông (xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
23	Công trình cấp nước sinh hoạt Phú Lộc (xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
24	Công trình cấp nước sinh hoạt Quảng Điền (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
25	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Toh (xã Dliê Ya, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	99	50
26	Công trình cấp nước sinh hoạt Cư Klông (xã Tam Giang, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	99	60
27	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Lễ (xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	99	60
28	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Thành (xã Dang Kang, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
29	Công trình cấp nước sinh hoạt Bông Krang (xã Liên Sơn Lắk, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	99	40

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
30	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Bông (xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	30
31	Công trình cấp nước sinh hoạt Tân Tiến (xã Tân Tiến, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
32	Công trình cấp nước sinh hoạt Dang Kang (xã Dang Kang, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	45
33	Công trình cấp nước sinh hoạt Hiệp Thắng (xã Ea Mdroh, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	35
34	Công trình cấp nước sinh hoạt Ia Rvê (xã Ia Rvê, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	100
35	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Rôk (xã Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
36	Công trình cấp nước sinh hoạt Đắk Liêng- Buôn Tría (xã Đắk Liêng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	50
37	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Hồ (xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	45
38	Công trình cấp nước sinh hoạt Bình Hòa (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
39	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Ral (xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	90

Stt	Tên công trình	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Số lượng chỉ tiêu	Số Km (Tính từ trung tâm Phường Buôn Ma Thuật)
40	Công trình cấp nước sinh hoạt Krông Na (xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	40
41	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Nuôl (xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	15
42	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Sol (xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	90
43	Công trình cấp nước sinh hoạt Xuân Phú (xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	60
44	Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Ô (xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	80
45	Công trình cấp nước sinh hoạt Liên Sơn Lắc-Đắk Liêng-Đắk Phơi (xã Liên Sơn Lắc tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	32	60
46	Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Xuân Đông (xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk).	01	Nước sau xử lý	28	209
47	Công trình cấp nước sinh hoạt Tân Phước, Tân Thọ (xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	28	205
48	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thạnh Đức, Xuân Quang 3 (xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	28	183
49	Công trình cấp nước sinh hoạt Suối Trai và Eacharang (xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk)	01	Nước sau xử lý	28	141
Tổng cộng		49			

II. Phạm vi công việc của gói thầu.

1. Công tác chuẩn bị

Trước khi làm công tác xét nghiệm, nhà thầu cần thực hiện các công việc sau đây:

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị để lấy mẫu nước sau khi xử lý
- Nhà thầu tiến hành lấy mẫu tại thực địa, bảo quản mẫu, vận chuyển mẫu về phòng thí nghiệm

2. Các tiêu chuẩn áp dụng:

- Thông tư 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y Tế về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- Việc đánh giá chất lượng nước đối với công trình cấp nước tập trung áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

3. Mục tiêu công việc:

- Nhà thầu tiến hành lấy mẫu tại thực địa và thực hiện Xét nghiệm chất lượng nước của các công trình cấp nước tập trung do trung tâm nước sạch và VSMTNT quản lý năm 2026. Mục tiêu để cung cấp nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

III. YÊU CẦU KỸ THUẬT

I. YÊU CẦU XÉT NGHIỆM

1. Yêu cầu kỹ thuật

- Cung cấp cho chủ đầu tư các thông số chính xác, trung thực về các chỉ tiêu hoá, lý, vi sinh

a/ Yêu cầu kỹ thuật lấy mẫu nước:

Sau đây là một số lưu ý khi lấy mẫu nước đem đi xét nghiệm, nếu không thực hiện đúng thì sẽ dẫn đến kết quả xét nghiệm không chính xác;

- Chai chứa mẫu nước thử, là chai sạch bằng nhựa hoặc thủy tinh. Nút bằng nhựa hoặc thủy tinh;

- Vị trí lấy mẫu nước thử: Lấy nước trực tiếp từ nguồn nước mà bạn muốn xét nghiệm;

- Lấy mẫu nước xét nghiệm lý hóa: Rửa sạch chai nhiều lần bằng nước nguồn. Cho nước vào đầy chai. Đậy kín nắp;

- Lấy mẫu nước xét nghiệm vi sinh, nitrits: Nên chọn chai và nút thủy tinh, sấy tiệt trùng cả chai lẫn nút trước khi lấy mẫu. Khử trùng bên trong và ngoài vòi lấy mẫu và tay của người lấy mẫu bằng cồn. Cho nước vào đầy chai, đậy kín nắp.

b/ Các lưu ý khi lấy mẫu nước

Dung tích mẫu: Tùy theo các chỉ tiêu xét nghiệm mà tính toán lượng mẫu cần lấy.

- Xét nghiệm hóa, lý 99 chỉ tiêu: không ít hơn 4 lít nước mẫu.

- Xét nghiệm vi sinh: 0,5 lít mẫu giữ lạnh (không quá 24 giờ), chứa trong chai thành phẩm. Tất cả đều lấy đầy chai và đậy kín

Bảo quản mẫu nước xét nghiệm:

- Mẫu phải được chuyển ngay đến phòng thí nghiệm để tránh các phản ứng sinh hóa xảy ra làm sai lệch kết quả.

- Trong trường hợp đặc biệt, cần gọi điện thoại đến Phòng tư vấn xét nghiệm nước để được tư vấn thêm về hóa chất bảo quản mẫu tùy theo từng chỉ tiêu xét nghiệm.

c) Yêu cầu công tác xét nghiệm

- Phương pháp phân tích: Thực hiện theo Phụ lục: Danh mục các phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm (Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

- Tất cả các thông số thử nghiệm phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được đăng ký hoạt động thử nghiệm và được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025:2017.

- Đối với công tác xét nghiệm chỉ tiêu Clo tự do dư của mẫu nước (Đề nghị Nhà thầu tiến hành đo đạt tại hiện trường và cập nhật vào trong Phiếu kết quả xét nghiệm mẫu nước của từng công trình)

2. Khối lượng công việc cần thực hiện xét nghiệm

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Thực hiện xét nghiệm 99 chỉ tiêu		
01	Coliform	Mẫu	08
02	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	Mẫu	08
03	Arsenic (As) ^(*)	Mẫu	08
04	Clo dư tự do ^(**)	Mẫu	08

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
05	Độ đục	Mẫu	08
06	Màu sắc	Mẫu	08
07	Mùi, vị	Mẫu	08
08	pH	Mẫu	08
09	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	Mẫu	08
10	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	Mẫu	08
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	Mẫu	08
12	Antimon (Sb)	Mẫu	08
13	Bari (Bs)	Mẫu	08
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	Mẫu	08
15	Cadmi (Cd)	Mẫu	08
16	Chì (Plumbum) (Pb)	Mẫu	08
17	Chỉ số Pecmanganat	Mẫu	08
18	Chloride (Cl^-) (***)	Mẫu	08
19	Chromi (Cr)	Mẫu	08
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	Mẫu	08
21	Độ cứng, tính theo CaCO_3	Mẫu	08
22	Fluor (F)	Mẫu	08
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	Mẫu	08
24	Mangan (Mn)	Mẫu	08
25	Natri (Na)	Mẫu	08
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	Mẫu	08
27	Nickel (Ni)	Mẫu	08
28	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Mẫu	08
29	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	Mẫu	08
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	Mẫu	08
31	Seleni (Se)	Mẫu	08
32	Sunphat	Mẫu	08
33	Sunfua	Mẫu	08
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	Mẫu	08
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Mẫu	08
36	Xyanua (CN)	Mẫu	08
37	1,1,1 -Tricloroetan	Mẫu	08
38	1,2 - Dicloroetan	Mẫu	08
39	1,2 - Dicloroeten	Mẫu	08
40	Cacbon tetraclorua	Mẫu	08
41	Diclorometan	Mẫu	08
42	Tetracloroeten	Mẫu	08

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
43	Tricloroeten	Mẫu	08
44	Vinyl clorua	Mẫu	08
45	Benzen	Mẫu	08
46	Etylbenzen	Mẫu	08
47	Pentachlorphenol	Mẫu	08
48	Styren	Mẫu	08
49	Toluen	Mẫu	08
50	Xylene	Mẫu	08
51	1,2 - Diclorobenzen	Mẫu	08
52	Monoclorobenzen	Mẫu	08
53	Triclorobenzen	Mẫu	08
54	Acrylamide	Mẫu	08
55	Epiclohydrin	Mẫu	08
56	Hexaclaro butadien	Mẫu	08
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	Mẫu	08
58	1,2 - Dicloropropan	Mẫu	08
59	1,3 - Dichloropropen	Mẫu	08
60	2,4-D	Mẫu	08
61	2,4 - DB	Mẫu	08
62	Alachlor	Mẫu	08
63	Aldicarb	Mẫu	08
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	Mẫu	08
65	Carbofuran	Mẫu	08
66	Chlorpyrifos	Mẫu	08
67	Clodane	Mẫu	08
68	Clorotoluron	Mẫu	08
69	Cyanazine	Mẫu	08
70	DDT và các dẫn xuất	Mẫu	08
71	Dichloprop	Mẫu	08
72	Fenoprop	Mẫu	08
73	Hydroxyatrazine	Mẫu	08
74	Isoproturon	Mẫu	08
75	MCPA	Mẫu	08
76	Mecoprop	Mẫu	08
77	Methoxychlor	Mẫu	08
78	Molinate	Mẫu	08
79	Pendimetalin	Mẫu	08
80	Permethrin Mg/t	Mẫu	08

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
81	Propanil Uq/L	Mẫu	08
82	Simazine	Mẫu	08
83	Trifuralin	Mẫu	08
84	2,4,6 - Triclorophenol	Mẫu	08
85	Bromat	Mẫu	08
86	Bromodichloromethane	Mẫu	08
87	Bromoform	Mẫu	08
88	Chloroform	Mẫu	08
89	Dibromoacetonitrile	Mẫu	08
90	Dibromochloromethane	Mẫu	08
91	Dichloroacetonitrile	Mẫu	08
92	Dichloroacetic acid	Mẫu	08
93	Formaldehyde	Mẫu	08
94	Monochloramine	Mẫu	08
95	Monochloroacetic acid	Mẫu	08
96	Trichloroacetic acid	Mẫu	08
97	Trichloroaxetonitril	Mẫu	08
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Mẫu	08
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Mẫu	08
II	Thực hiện xét nghiệm 32 chỉ tiêu		
01	Coliform	Mẫu	82
02	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	Mẫu	82
03	Arsenic (As) ^(*)	Mẫu	82
04	Clo dư tự do ^(**)	Mẫu	82
05	Độ đục	Mẫu	82
06	Màu sắc	Mẫu	82
07	Mùi, vị	Mẫu	82
08	pH	Mẫu	82
09	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	Mẫu	82
10	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	Mẫu	82
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	Mẫu	82
12	Chỉ số Pecmanganat	Mẫu	82
13	Chloride (Cl ⁻) ^(***)	Mẫu	82
14	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	Mẫu	82
15	Mangan (Mn)	Mẫu	82
16	Natri (Na)	Mẫu	82
17	Nhôm (Aluminium) (Al)	Mẫu	82
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	Mẫu	82

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
19	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	Mẫu	82
20	Sắt (Ferrum) (Fe)	Mẫu	82
21	Sunfua	Mẫu	82
22	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	Mẫu	82
23	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Mẫu	82
24	Xyanua (CN)	Mẫu	82
25	Pentachlorphenol	Mẫu	82
26	Styren	Mẫu	82
27	Xylene	Mẫu	82
28	Trifuralin	Mẫu	82
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	Mẫu	82
30	Chlorpyrifos	Mẫu	82
31	Monochloramine	Mẫu	82
32	Monochloroacetic acid	Mẫu	82
III	Thực hiện xét nghiệm 28 chỉ tiêu		
01	Coliform	Mẫu	08
02	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	Mẫu	08
03	Arsenic (As) ^(*)	Mẫu	08
04	Độ đục	Mẫu	08
05	Màu sắc	Mẫu	08
06	Mùi, vị	Mẫu	08
07	pH	Mẫu	08
08	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	Mẫu	08
09	Cadmi (Cd)	Mẫu	08
10	Chỉ số Pecmanganat	Mẫu	08
11	Chloride (Cl^-) ^(***)	Mẫu	08
12	Độ cứng, tính theo CaCO_3	Mẫu	08
13	Fluor (F)	Mẫu	08
14	Mangan (Mn)	Mẫu	08
15	Natri (Na)	Mẫu	08
16	Nhôm (Aluminium) (Al)	Mẫu	08
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Mẫu	08
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	Mẫu	08
19	Sắt (Ferrum) (Fe)	Mẫu	08
20	Sunphat	Mẫu	08
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Mẫu	08
22	Dichloprop	Mẫu	08
23	Fenoprop	Mẫu	08

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
24	Bromodichloromethane	Mẫu	08
25	Bromoform	Mẫu	08
26	Chloroform	Mẫu	08
27	Dibromochloromethane	Mẫu	08
28	Clo dư tự do(**)	Mẫu	08

3. Báo cáo kết quả xét nghiệm

- Nhà thầu phải làm báo cáo cho chủ đầu tư từng giai đoạn của gói thầu: lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu về phòng xét nghiệm (phải có nhật ký lấy mẫu).

4. Yêu cầu chung đối với nhà thầu (Nhà thầu phải đính kèm file scan bản cam kết)

- Nhà thầu chịu trách nhiệm về việc quản lý và triển khai nhân lực đảm bảo hiệu quả công việc phân tích xét nghiệm đảm bảo đáp ứng thời gian cũng như các yêu cầu về kỹ thuật khác, tiến độ của E-HSMT;

- Nhà thầu tiến hành lấy mẫu tại thực địa các công trình cấp nước tập trung phải bao gồm đầy đủ Biên bản lấy mẫu làm nước xét nghiệm, Phiếu kết quả xét nghiệm của từng mẫu;

- Tiến hành thử nghiệm mẫu nước và trả kết quả trong vòng 15 ngày tính từ ngày bàn giao mẫu (kể cả thứ 7, chủ nhật, ngày lễ).

- Thời gian lưu mẫu tối thiểu 10 ngày tính từ ngày trả kết quả.

- Phải làm lại xét nghiệm/kiểm nghiệm nếu kết quả phân tích của từng xét nghiệm/kiểm nghiệm chưa đúng với yêu cầu của Chủ đầu tư;

- Nhà thầu có trách nhiệm chi trả các chi phí phát sinh do việc kết quả xét nghiệm/kiểm nghiệm không đạt theo yêu cầu dẫn tới việc dẫn tới việc trả kết quả không đúng thời gian quy định.

- Cam kết bồi thường thiệt hại đối với dịch vụ do mình cung cấp.

5. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

- Giải pháp và phương pháp luận;

- Kế hoạch công tác.

6. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Trước khi bàn giao sản phẩm nhà thầu phối hợp với chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu mọi sản phẩm có liên quan.